

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NƯỚC VIỆT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NƯỚC VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NUOC VIET COMMERCIAL INVESTMENT AND SERVICE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110534251

**3. Ngày thành lập:** 07/11/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 1, ngõ 189 Đường Hoàng Hoa Thám, Phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02435814888

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán) | 4610        |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                  | 4620        |
| 7.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                          | 4631        |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột                                    | 4632        |
| 9.  | Bán buôn đồ uống<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                             | 4633(Chính) |
| 10. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn dược phẩm)                                                                                                          | 4649        |
| 11. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                     | 4651        |
| 12. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                      | 4652        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4659 |
| 14. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662 |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4663 |
| 16. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4669 |
| 17. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8230 |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8299 |
| 19. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7020 |
| 20. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát địa hình<br>- Khảo sát địa chất công trình<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế kết cấu công trình<br>- Thiết kế cơ- điện công trình (không bao gồm công trình đường dây và trạm biến áp)<br>- Thiết kế cấp - thoát nước công trình<br>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông;<br>- Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; xử lý chất thải rắn<br>- Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều<br>- Giám sát công tác xây dựng công trình<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình | 7110 |
| 21. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7211 |
| 22. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7212 |
| 23. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7410 |
| 24. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7490 |
| 25. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4690 |

|     |                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp               | 4711 |
| 27. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                 | 4719 |
| 28. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                  | 4721 |
| 29. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                   | 4722 |
| 30. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                     | 4723 |
| 31. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng<br>Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai<br>Sản xuất đồ uống không cồn | 1104 |
| 32. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                               | 2825 |
| 33. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ đầu giá)                                                    | 4774 |
| 34. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                   | 4781 |
| 35. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đầu giá)<br>Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử                   | 4791 |
| 36. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn                                                                                   | 5510 |
| 37. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                 | 5590 |
| 38. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);             | 5610 |
| 39. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                           | 5621 |
| 40. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                               | 5629 |
| 41. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(trừ kinh doanh quán bar)                                                                               | 5630 |
| 42. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                  | 8129 |
| 43. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                              | 8130 |
| 44. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                            | 3320 |
| 45. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                  | 4101 |
| 46. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                            | 4102 |
| 47. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                      | 4211 |
| 48. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                       | 4212 |
| 49. | Xây dựng công trình điện                                                                                                           | 4221 |
| 50. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                | 4222 |
| 51. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                 | 4223 |
| 52. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                  | 4229 |



\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ NHI

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 25/12/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 002178000060

Ngày cấp: 13/11/2020

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 43 – A1 Vĩnh Hồ, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 43 – A1 Vĩnh Hồ, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội